

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2024 của UBND thị xã Đức Phổ)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	So sánh (%)	
						Cùng kỳ	Kế hoạch
I	VỀ KINH TẾ						
1	Tổng giá trị sản xuất (SS 2010)	Tỷ đồng	15.840	35.240	17.070	107,8	48,4
	- Nông - lâm - ngư	"	2.110	3.960	2.120	100,5	53,5
	- Công nghiệp - Xây dựng	"	6.980	17.690	7.410	106,2	41,9
	- Thương mại - Dịch vụ	"	6.750	13.590	7.540	111,7	55,5
2	Tốc độ tăng trưởng GTSX	%	13,0	10 - 12,5	7,8	(5,24)	
	- Nông - lâm - ngư	"	1,8	1,5-2,5	0,5	(1,3)	
	- Công nghiệp - Xây dựng	"	21,4	11,6-14,5	6,2	(15,2)	
	- Thương mại - Dịch vụ	"	9,0	10,6-13,0	11,7	2,7	
3	Cơ cấu kinh tế	%	100	100	100	-	
	- Nông - lâm - ngư	"	13,3	11,2	12,4	(0,9)	
	- Công nghiệp - Xây dựng	"	44,1	50,2	43,4	(0,7)	
	- Thương mại - Dịch vụ	"	42,6	38,6	44,2	1,6	
4	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Tỷ đồng	4.220	9.500	4.270	101,2	45,0
5	Phân theo ngành sản xuất						
	1) GTSX nông - lâm - thủy sản	Tỷ đồng	2.133	3.960	2.120	99,4	53,5
	a) Nông nghiệp	"	527	"	490	93,0	
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	tấn	32.216	60.565	33.196	103,0	54,8
	+ Lúa	"	31.120	58.500	32.113	103,2	54,9
	+ Ngô	"	1.095	2.065	1.083	98,9	52,4
	- Một số cây trồng chủ yếu						
	- Lúa: + Diện tích	ha	5.347	10.000	5.308	99,27	53,1
	+ Năng suất	ta/ha	58,2	58,5	60,5	104,0	103,4
	+ Sản lượng	tấn	31.120	58.500	32.113	103,2	54,9
	- Ngô: + Diện tích	ha	185	350	180	97,3	51,4
	+ Năng suất	ta/ha	59,2	59	60,0	101	101,7
	+ Sản lượng	tấn	1.095	2.065	1.083	98,9	52,4
	- Lạc: + Diện tích	ha	390	700	410	105,1	58,6
	+ Năng suất	ta/ha	20,0	22	22,2	111	100,9
	+ Sản lượng	tấn	780	1.540	911	116,8	59,2
	- Đậu các loại: + Diện tích	ha	11,9	30	15,7	131,9	52,3
	+ Năng suất	ta/ha	15,0	18	15,8	105,1	87,8
	+ Sản lượng	tấn	17,9	54	25	138,6	45,9
	- Rau: + Diện tích	ha	554,5	1.050	515,2	92,9	49,1
	+ Năng suất	tấn/ha	235,9	220	257,0	109	116,8
	+ Sản lượng	tấn	13.080	23.100	13.240	101	57,3
	- Đàn gia súc	con	48.822	51.200	48.063	98,4	93,9
	+ Đàn trâu	con	902	1.000	897	99	89,7
	+ Đàn bò	con	36.012	36.000	35.978	99,9	99,9
	+ Tỷ lệ bò lai	%	96,0	96,0	96,0	-	-
	+ Đàn lợn	con	11.908	14.200	11.188	94,0	78,8
	- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	3.843	6.700	3.790	98,6	56,6
	b) Lâm nghiệp	Tỷ đồng	35	"	37	105,7	37,0
	- Trồng rừng tập trung	Ha	270	950	250	93	26,3

- Trong đó:							
+ Rừng sản xuất	"	270	950	250	93	26,3	
- Tỷ lệ che phủ rừng	%	42,0	42,0	42,15	0,1	100,4	
c) Thủy sản	Tỷ đồng	1.571		1.593	101,4		-
- Sản lượng thủy sản thu hoạch	tấn	54.080	102.900	54.350	100,5	52,8	
- Sản lượng thủy sản đánh bắt	tấn	52.690	98.500	53.250	101,1	54,1	
- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	1.390	4.400	1.100	79,1	25,0	
Trong đó: Tôm nuôi	"	690	2.200	640	92,8	29,1	
- Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	487	498	334	68,6	67,1	
Trong đó: Tôm nuôi	"	110	105	90	82	85,7	
d) Thủy lợi							
Tổng diện tích được tưới	ha	6.200	6.000	6.000	96,77	100,0	
Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	5.000	5.050	5.050	101,00	100,0	
2) GTSX Công nghiệp - XDCB	Tỷ đồng	6.980	17.690	7.410	106,2	41,9	
a) Công nghiệp, TTCN	Tỷ đồng	3.930	7.650	4.230	107,6	55,3	
b) Xây dựng cơ bản	Tỷ đồng	3.050	10.040	3.180	104,3	31,7	
- Giải ngân vốn ĐTXD cơ bản	"	83.536	168.502	76.331	91,4	45,3	
+ Ngân sách tỉnh, TW	"	30.985	69.200	24.850	80,2	35,9	
+ Ngân sách huyện	"	52.551	99.302	51.481	98,0	51,8	
3) GTSX thương mại - dịch vụ	"	6.750	13.590	7.540	111,7	55,5	
b) Giao thông vận tải							
- Khối lượng hàng hoá VC	1000tấn	25,0	56,0	26,0	104,0	46,4	
- Khối lượng hành khách VC	1000người	45,0	92,0	48,0	106,7	52,2	
- Doanh thu	Tỷ đồng	16,0	31	17,0	106,7	54,9	
b) Thương mại - Dịch vụ							
- Tổng mức bán lẻ hàng hoá, DV	Tỷ đồng	13.800	28.900	16.100	116,7	55,7	
4) Thu, chi ngân sách							
- Tổng thu trên địa bàn	Tỷ đồng	87.584	185.350	124.301	141,9	67,1	
- Tổng chi ngân sách	"	432.987	632.070	503.300	116,2	79,6	
II VỀ XÃ HỘI							
1 Dân số - Trẻ em - Y tế							
- Dân số trung bình	Người	122.759	122.850	122.940	100,1	100,1	
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	0,8	0,8	0,8	-	-	
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	5,5	5,5	5,5	-	-	
- Tỷ lệ BHYT toàn dân	%	93,7	94-95	92,3	98,5	(2,7-1,7)	
- Số giường bệnh	Giường	260	260	260	100,0	100,0	
2 Lao động - Việc làm - Giảm nghèo							
- Tạo việc làm mới và tăng thêm việc làm	L. động	5.441	9.200	5.645	103,7	61,4	
Trong đó: + Xuất khẩu lao động	"	25		57	228,0		
- Tỷ lệ hộ nghèo	%	3,62	2,48	2,96	(0,66)	0,48	
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	53,02	54,5	54,15	1,1	(0,4)	
3 Giáo dục - đào tạo							
- Số học sinh có mặt đầu năm học							
+ Bậc Mầm non	Học sinh	4.574	4.385	4.529	99,0	103,3	
+ Bậc Tiểu học	"	9.223	8.779	8.847	95,9	100,8	
+ Bậc THCS	"	6.962	7.140	7.134	102,5	99,9	
+ Bậc THPT	"	3.430		3.148	91,8		
+ Giáo dục thường xuyên	"	538	722	752	139,8	104,2	
- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia							
+ Mầm non	%	100,0	100,0	100,0	-	-	
+ Tiểu học	%	85,7	92,9	92,9	7,1	-	
+ THCS	%	91,7	91,7	91,7	-	-	

	- Tiểu học và THCS	%	100,0	100,0	100,0	-	-
	+ THPT	%	100,0		100,0	-	
4	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hoá						
	- Gia đình văn hoá	%	Đánh giá,	92,0	Đánh giá,		
	- Thôn, tổ dân phố	%	xếp loại	95,0	xếp loại		
	- Cơ quan, trường học	%	năm	90,0	năm		
5	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	100,0		100,0	-	-
6	Tài nguyên, môi trường						
	- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh	%	95,0	95	95,0	-	-
	- Tỷ lệ chất thải rắn thông thường được thu gom và xử lý	%	85,0	85	85,0	-	-
	- Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom và xử lý	%	90,0	90	90,0	-	-
	- Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom và xử lý	%	100,0	100	100,0	-	-
III	QUỐC PHÒNG - AN NINH						
	Tỷ lệ xã, phường, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%		80,0			
1	Tỷ lệ đạt chỉ tiêu tuyển quân	%	100,0	100,0	100,0	-	-
2	Lực lượng dự bị động viên được giao nguồn huấn luyện	%		95,0			
3	Tỷ lệ xã, phường vững mạnh về quốc phòng	%		100,0			